

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/DS-ST

Ngày: 08 - 6 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - KHÁNH HOÀ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hàng Ái Phụng và ông Trần Hồng Thái.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lâm Thị Hòa Yên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Khánh Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Khánh Hoà tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 6 - Khánh Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐXXST-DS ngày 11/5/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2026/QĐST-DS ngày 20/4/2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2026/QĐST-DS ngày 11/5/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Anh Đ**, sinh năm 1994. Địa chỉ: **thôn A, xã X, tỉnh Khánh Hòa** (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ngọc L**, sinh năm 1975. Địa chỉ: **thôn A, xã X, tỉnh Khánh Hòa** (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Đặng Thị Thanh N**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **thôn L, xã X, tỉnh Khánh Hòa** (vắng mặt không có lý do).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Huỳnh Tấn L1**, sinh năm 1977. Địa chỉ: **thôn L, xã X, tỉnh Khánh Hòa** (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông **Trần Anh Đ trình bày:**

Do vợ chồng bà **Đặng Thị Thanh N**, ông **Huỳnh Tấn L1** có quen biết với mẹ ông là bà **Lê Thị Ngọc L** nên khi vợ chồng bà **N ông L1** cần tiền làm ăn đã hỏi vay tiền mẹ ông nhưng mẹ ông không có nên nói vợ chồng bà **N ông L1** mượn tiền của ông. Trước khi mượn tiền, vợ chồng bà **N ông L1** có gọi điện cho ông vào ngày 17/12/2021 bằng số điện thoại của ông **L1** là 0944.117.070 để trao đổi việc vay tiền. Bà **N ông L1** và ông thống nhất nội dung ông cho vợ chồng bà **N** vay số tiền là

400.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng với thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 25/12/2021 đến ngày 25/3/2022 và thống nhất ngày vay, giao tiền là ngày 25/12/2021. Sau khi thoả thuận xong, ông tự soạn Hợp đồng vay tiền với nội dung như đã thoả thuận (quá trình soạn thảo hợp đồng ông đánh nhầm ngày bắt đầu tính tiền: 25/12/2021 thành 25/12/2012) rồi ông ký, điểm chỉ và ngày 22/12/2021, ông ra **bến xe P** gửi hợp đồng vay tiền và hộp tam bông (dùng để lấn tay bằng mực đen) về cho bà **L** để bà **L** đưa cho vợ chồng bà **N** ông **L1** ký. Sau đó, bà **L** có nói với ông: Ngày 25/12/2021, bà **L** có xuống nhà xe lấy hợp đồng vay tiền và hộp tam bông và mang theo số tiền 400.000.000 đồng giao cho vợ chồng bà **N** vào trưa ngày 25/12/2021, vợ chồng bà **N** ông **L1** ký và lấn tay vào hợp đồng. Sau khi giao tiền và vợ chồng bà **N** ông **L1** ký giấy vay, bà **L** đã chụp hợp đồng vay tiền gửi ngay qua zalo cho ông.

Đến thời hạn trả nợ theo hợp đồng, vợ chồng bà **N** ông **L1** không chủ động trả tiền cho ông, ông đã liên hệ bằng điện thoại yêu cầu trả nợ, ban đầu ông **L1** bà **N** cự hèn trả nợ nhiều lần nhưng không thực hiện, sau đó ông không còn liên hệ được với vợ chồng ông **L1** bà **N** nữa nên ông có nhờ mẹ là bà **L** nhiều lần đến nhà bà **N** ông **L1** đòi nhưng bà **N**, ông **L1** vẫn không trả.

Nguồn gốc số tiền ông cho ông **L1** bà **N** vay là do ông tiết kiệm được trong quá trình đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh (công việc là kỹ sư máy móc) từ năm 2017 đến thời điểm bà **N** vay. Ông đã gửi nhiều lần về cho bà **L** giữ giúp (trực tiếp đưa cho bà **L** trong các lần về lễ, tết và có 01 lần gửi qua tài khoản em gái là **Trần Thị Kim A** 100.000.000đ). Tại thời điểm cho bà **N** ông **L1** vay, ông đã tiết kiệm được hơn 400.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án trước đây, ông được biết Hợp đồng vay tiền chỉ có chữ ký và dấu lấn tay của bà **N** là do chính bà **N** ký; chữ ký và dấu lấn tay của ông **L1** không phải do ông **L1** tự ký mà là do bà **N** ký nên ông chỉ khởi kiện yêu cầu bà **N** phải có nghĩa vụ trả số tiền đã vay cho ông.

Đối với lãi suất thoả thuận giữa ông và bà **N**, ông **L1** trong hợp đồng vay vượt quá lãi suất theo quy định nên ông chỉ yêu cầu bà **N** trả tiền lãi suất trong hạn là 20%/năm theo quy định của pháp luật. Đối với lãi suất quá hạn tính theo quy định của pháp luật: 150% lãi suất trong hạn.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết: buộc bị đơn bà **Đặng Thị Thanh N** phải trả cho ông tổng số tiền tính đến ngày 08/6/2026 là: 924.054.700đ, trong đó: tiền gốc: 400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 19.726.000 đồng, lãi quá hạn là: 504.328.700đ và phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn kể từ ngày 09/6/2026 cho đến khi trả hết nợ vay cho ông.

Ngoài ra, ông **Đ** không có yêu cầu nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2025, bị đơn là bà **Đặng Thị Thanh N trình bày:**

Bà và bà **Lê Thị Ngọc L** là bạn thân. Khoảng tháng 11, 12/2021, do bà **Lê Thị Ngọc L** nợ nần nhiều nơi nên đã nhiều lần nhờ và năn nỉ bà ký dùm vào hợp đồng vay tiền của ông **Trần Anh Đ** (là con bà **L**) để cho ông **Đ** gửi tiền về cho bà **L** trả nợ

cho người khác. Bà L nói trong vòng 03 tháng, bà L sẽ hốt huê và sẽ trả tiền cho Đ là xong. Trước khi đưa giấy vay tiền cho bà ký, bà L có mượn 02 chứng minh nhân dân của bà và chồng bà là ông Huỳnh Tấn L1 đi làm gì bà không biết. Sau đó khoảng một tuần sau, bà không nhớ thời gian cụ thể, bà L đưa 02 chứng minh nhân dân đã mượn đến trả và đưa tờ giấy vay tiền nhờ bà ký, tờ giấy đã có sẵn chữ ký của ông Đ (còn đó có phải chữ ký của ông Đ hay không bà không biết). Bà L nhờ bà ký vào người vay tiền, bà L nói bà ký và viết cả tên chồng bà là ông L1 nên bà đã ký và viết cả tên chồng bà. Giấy này bà L xác định chỉ làm giả để cho ông Đ chuyển tiền cho bà L. Do tin tưởng bạn bè, bà chỉ ký và không đọc nội dung giấy vay tiền.

Bà xác định chữ ký, chữ viết của bà và chồng bà (Huỳnh Tấn L1) trong giấy vay tiền đề ngày 25/12/2021 đều là do bà ký và viết ra.

Từ trước đến nay, chồng bà chưa bao giờ gọi điện cho ông Đ để vay tiền. Bà và ông L1 không vay tiền của ông Đ.

Bà đề nghị bà L và ông Đ phải đưa ra chứng cứ việc bà L và ông Đ đã giao tiền vay cho bà. Trong trường hợp ông Đ bà L không chứng minh được thì đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Quyết định đối chất; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên toà, quyết định tạm ngừng phiên toà nhưng bà N vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn L1: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông L1 cũng không đến Tòa án làm việc, không có bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Khánh Hòa tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Anh Đ: Buộc bị đơn bà Đặng Thị Thanh N phải trả cho nguyên đơn ông Trần Anh Đ tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 08/6/2026 là 924.054.700đ, trong đó: tiền gốc: 400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 19.726.000 đồng và lãi quá hạn là: 504.328.700đ. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/6/2026) cho đến khi trả xong khoản nợ, bà Đặng Thị Thanh N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn là 30%/năm.

Bị đơn bà **N** phải chịu 39.721.600đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn có nơi cư trú tại **xã X, tỉnh Khánh Hòa** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Khánh Hoà theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Đặng Thị Thanh N** và ông **Huỳnh Tấn L1** đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà **N** và ông **L1**.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Anh Đ** về việc buộc bị đơn bà **Đặng Thị Thanh N** trả tiền đã vay, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Đ** đã cung cấp 01 hợp đồng vay tiền đề ngày 25/12/2021 (bản gốc) có chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bên cho vay là ông **Trần Anh Đ** và bên vay là ông **Huỳnh Tấn L1**, bà **Đặng Thị Thanh N**. Hợp đồng thể hiện nội dung: ông **L1** và bà **N** vay của ông **Đ** số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (từ ngày 25/12/2021 đến 25/3/2022) với lãi suất 2%/tháng; mục đích vay để kinh doanh, tiêu dùng.

Bên cạnh đó, ông **Đ** còn cung cấp các chứng cứ về nguồn thu nhập để chứng minh nguồn tiền ông cho bà **N** ông **L1** vay.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Đ** trình bày mặc dù ông **L1** có trực tiếp gọi điện thoả thuận việc vay tiền của ông nhưng do hợp đồng vay bà **N** đã ký và giả chữ ký của ông **L1** nên ông chỉ yêu cầu bà **N** là người ký kết hợp đồng phải có nghĩa vụ trả tiền vay cho ông. Đây là quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, nguyên đơn ông **Đ** đã cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình theo quy định tại các điều 93, 94 và 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **N** thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng nguyên đơn cung cấp là của bà, bà cũng là người ký và viết tên ông **Huỳnh Tấn L1** (chồng bà) trong hợp đồng trên. Nhưng bà **N** cho rằng bà ký vào hợp đồng là do có mối quan hệ thân quen với bà **L** (mẹ ông **Đ**) nên bà **L** đưa Hợp đồng này nhờ bà nhờ ký để tạo niềm tin cho ông **Đ** gửi tiền về cho bà **L** trả nợ chứ thực tế bà

không vay tiền của anh Đ. Bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ; bà L không thừa nhận lời trình bày của bà N.

Bên cạnh đó, quá trình Toà án triệu tập bà N đến Toà án để thực hiện việc đối chất, hoà giải và tham gia xét xử nhưng bà cố tình vắng mặt. Như vậy, bà N đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Do đó, có đủ cơ sở xác định là ngày 25/12/2021, bà Đặng Thị Thanh N đã ký kết hợp đồng vay của ông Trần Anh Đ số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (từ ngày 25/12/2021 đến 25/3/2022) với lãi suất 2%/tháng. Hợp đồng này thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao dịch.

Do bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ (tiền gốc và tiền lãi) cho ông Đ nên ông Đ khởi kiện yêu cầu bà N trả nợ là có căn cứ.

- Đây là trường hợp vay có lãi, do đó, nguyên đơn Trần Anh Đ yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị Thanh N phải trả cho nguyên đơn nợ gốc, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn là đúng quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Cụ thể như sau:

+ Nợ gốc: 400.000.000 đồng.

+ Đối với lãi trong hạn: Theo hợp đồng vay, các bên thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng, tương ứng với 24%/năm là chưa phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án áp dụng mức lãi suất cho vay trong hạn là 20%/năm. Xét thấy mức lãi suất này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, tiền lãi trong hạn bà N nợ anh Đ là 19.726.000 đồng (đã làm tròn, cách tính $400.000.000 \text{ đồng} \times 90 \text{ ngày} \times 20\%/365$).

+ Về lãi quá hạn: do bị đơn không trả nợ đúng hạn theo thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu khoản lãi quá hạn trên nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 26/3/2022 đến nay với mức lãi suất 30%/năm (150% lãi suất trong hạn) là phù hợp theo quy định điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 08/6/2026, bà N nợ anh Đ là 504.328.700đ (đã làm tròn, cách tính $400.000.000\text{đ} \times 1534 \text{ ngày} \times 30\%/365 \text{ ngày}$).

+ Đối với yêu cầu bị đơn tiếp tục phải trả lãi quá hạn (30%/năm) đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ của nguyên đơn. Xét thấy yêu cầu này phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Đặng Thị Thanh N trả cho ông Trần Anh Đ tổng tiền nợ tính đến ngày 08/6/2026 là 924.054.700đ, trong đó: tiền gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi

trong hạn 19.726.000 đồng; lãi quá hạn 504.328.700đ và tiếp tục chịu lãi quá hạn kể từ ngày 09/6/2026 đến khi trả xong khoản nợ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà **Đặng Thị Thanh N** phải chịu 39.721.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đã làm tròn, cách tính: $36.000.000đ + 3\% \times (924.054.700đ - 800.000.000đ)$). Nguyên đơn ông **Trần Anh Đ** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Khánh Hòa là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 của quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Anh Đ** đối với bị đơn bà **Đặng Thị Thanh N**. Buộc bà **Đặng Thị Thanh N** phải trả cho ông **Trần Anh Đ** tổng số tiền nợ tính đến ngày 08/6/2026 là 924.054.700đ (*chín trăm hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm đồng*), trong đó: tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 19.726.000 đồng và lãi quá hạn là 504.328.700đ. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/6/2026) cho đến khi trả xong khoản nợ, bà **Đặng Thị Thanh N** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh (nợ lãi quá hạn) đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn là 30%/năm.

2. Về án phí: Bà **Đặng Thị Thanh N** phải nộp 39.721.600đ (*ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi một nghìn sáu trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Trần Anh Đ** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông **Trần Anh Đ** số tiền 10.162.580đ (*mười triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm tám mươi đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001617 ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/6/2026). Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSNDKV6-Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Thành

